

Số: 1985/QĐ-UBND

Vĩnh Lộc, ngày 04 tháng 6 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai Quyết toán thu Ngân sách Nhà nước
trên địa bàn; thu, chi Ngân sách địa phương
năm 2024, huyện Vĩnh Lộc

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN VĨNH LỘC

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/02/2025;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ về việc quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Nghị quyết số 331/NQ-HĐND ngày 28 tháng 5 năm 2025 về việc phê chuẩn quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; quyết toán thu, chi ngân sách địa phương huyện Vĩnh Lộc năm 2024;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch về việc công bố công khai Quyết toán thu Ngân sách Nhà nước trên địa bàn; thu, chi Ngân sách địa phương năm 2024, huyện Vĩnh Lộc.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách Nhà nước năm 2024 của huyện Vĩnh Lộc.

(có Biểu chi tiết kèm theo).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày ký.

Chánh Văn phòng HĐND - UBND huyện; Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch; Chủ tịch UBND các xã, thị trấn; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị dự toán và các phòng, ban có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2 QĐ;
- UBND tỉnh Thanh Hóa (để b/cáo);
- Sở Tài chính Thanh Hóa (để b/cáo);
- Thường trực Huyện ủy (để b/cáo);
- Thường trực HĐND huyện (để b/cáo);
- Chủ tịch và các PCT UBND huyện;
- Thanh tra huyện;
- Văn phòng Huyện ủy;
- Văn phòng HĐND-UBND huyện;
- Phòng VH TT (đăng Website);
- Các phòng, ban, ngành trực thuộc;
- MTTQ và các đoàn thể cấp huyện;
- Lưu: VT, TCKH.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Phạm Quốc Thành

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số 1985/QĐ-UBND ngày 04 tháng 6 năm 2025 của UBND huyện Vĩnh Lộc)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	640.586	1.041.915	162,65
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	141.175	146.606	103,85
-	Thu NSDP hưởng 100%	44.315	51.317	115,80
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	96.860	95.290	98,38
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	495.440	778.360	157,10
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	452.017	517.784	114,55
2	Thu bổ sung có mục tiêu	43.423	260.576	600,09
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính			
III	Ngân sách cấp dưới nộp lên		645	
IV	Thu kết dư		3.237	
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	3.971	113.066	2847,29
B	TỔNG CHI NSDP	640.586	1.037.592	161,98
I	Tổng chi cân đối NSDP	597.163	744.935	124,75
1	Chi đầu tư phát triển	90.041	258.427	287,01
2	Chi thường xuyên	497.643	486.508	97,76
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay			
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính			
5	Dự phòng ngân sách	9.479		0,00
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			
II	Chi các chương trình mục tiêu,	43.423		0,00
III	Bổ sung ngân sách cấp dưới		134.606	
IV	Chi nộp ngân sách cấp trên		8.735	
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau	-	149.315	
C	KẾT DƯ NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	0	4.323	

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024
(Kèm theo Quyết định số 1985/QĐ-UBND ngày 04 tháng 6 năm 2025 của UBND huyện Vĩnh Lộc)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Nội dung		Dự toán năm		Quyết toán		So sánh QT/DT(%)	
		Tổng thu NSNN	Tổng thu NSDP	Tổng thu NSNN	NSDP	Tổng thu NSNN	Tổng thu NSDP
	1	2	3	4	5	6=4/2	7=5/3
	TỔNG SỐ	703.023	640.586	1.123.166	1.041.915	160	163
A	THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	203.612	141.175	219.767	146.606	108	104
I	Thu nội địa không kể dầu thô	203.612	141.175	219.523	146.362	108	104
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp do Nhà nước giữ vai trò chủ đạo			173	73		
1.1	Thu từ khu vực doanh nghiệp do Nhà nước giữ vai trò chủ đạo Trung ương quản lý			101			
1.1.1	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất - kinh doanh trong nước			101			
1.2	Thu từ khu vực doanh nghiệp do Nhà nước giữ vai trò chủ đạo địa phương quản lý			73	73		
1.2.4	Thuế tài nguyên			73	73		
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài			638	637		
2.1	Thuế giá trị gia tăng						
2.2	Thuế tiêu thụ đặc biệt						
2.3	Thuế thu nhập doanh nghiệp			1			
2.4	Thuế tài nguyên			637	637		
3	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	20.451	20.451	25.903	25.456	127	124
3.1	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất - kinh doanh trong nước			15.784	15.463		
3.2	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất - kinh doanh trong nước			29	29		
3.3	Thuế thu nhập doanh nghiệp			1.773	1.646		
3.4	Thuế tài nguyên			8.318	8.318		
3.5	Thu từ khí thiên nhiên, khí than theo hiệp định hợp đồng						
4	Thuế thu nhập cá nhân	3.150	3.150	3.732	2.836	118	90
5	Thuế bảo vệ môi trường						

Nội dung		Dự toán năm		Quyết toán		So sánh QT/DT(%)	
		Tổng thu NSNN	Tổng thu NSDP	Tổng thu NSNN	NSDP	Tổng thu NSNN	Tổng thu NSDP
	1	2	3	4	5	6=4/2	7=5/3
6	Lệ phí trước bạ	13.600	13.600	17.448	17.448	128	128
7	Các loại phí, lệ phí	2.914	2.914	4.877	3.633	167	125
	Trong đó: Phí chợ						
	Trong đó: Phí thăm quan			193	-273		
	Trong đó: Phí lĩnh vực GTVT						
	Trong đó: Phí BVMT đối với nước thải, khí thải			128	128		
	Trong đó: Phí BVMT đối với khai thác khoáng sản			2.965	2.965		
	Trong đó: Phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng, công trình dịch vụ, tiện ích công cộng trong lĩnh vực cửa khẩu						
	Trong đó: Lệ phí môn bài			660	660		
8	Các khoản thu về nhà đất	153.265	92.453	144.338	82.675	94	89
8.1	Thuế sử dụng đất nông nghiệp						
8.2	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	1.200	1.200	1.099	1.099	92	92
8.3	Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	2.020	1.212	1.967	1.175	97	97
8.4	Thu tiền sử dụng đất	150.045	90.041	141.272	80.400	94	89
8.5	Thu tiền bán nhà, thuê nhà thuộc sở hữu NN						
9	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết						
10	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, vùng trời, vùng biển	3.912	2.347	11.663	6.998	298	298
10.1	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản			11.537	6.922		
10.2	Thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên khác còn lại			126	76		
11	Thu khác ngân sách	3.320	3.260	7.092	2.948	214	90
11.1	Thu chênh lệch tỉ giá ngoại tệ						
11.2	Thu tiền phạt			4.819	881		
	Trong đó: - Phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực ATGT			2.011			

Nội dung		Dự toán năm		Quyết toán		So sánh QT/DT(%)	
		Tổng thu NSNN	Tổng thu NSDP	Tổng thu NSNN	NSDP	Tổng thu NSNN	Tổng thu NSDP
	1	2	3	4	5	6=4/2	7=5/3
	- Phạt vi phạm hành chính do ngành thuế thực hiện			279			
11.3	Thu tịch thu						
11.4	Thu hồi các khoản chi năm trước			1.416	1.352		
11.5	Thu tiền bán hàng hóa, vật tư dự trữ						
11.6	Thu tiền cho thuê, bán tài sản khác			107	107		
11.7	Lãi thu từ các khoản tham gia góp vốn của nhà nước						
11.8	Thu khác còn lại			750	608		
	Tr.đó: Thu tiền bảo vệ và phát triển đất trồng lúa						
12	Thu từ quỹ đất công ích và hoa lợi công sản	3.000	3.000	3.658	3.658	122	122
	Trong đó: Tiền đền bù thiệt hại khi nhà nước thu hồi đất công						
13	Thu hồi vốn, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu chi của NHNN						
II	Các khoản huy động theo quy định của pháp luật			245	245		
	Trong đó: Các khoản huy động đóng góp xây dựng hạ tầng			245	245		
	Các khoản huy động đóng góp khác						
B	Thu chuyển giao ngân sách	495.440	495.440	787.096	779.005	159	157
I	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	495.440	495.440	778.360	778.360	157	157
1	Bổ sung cân đối	452.017	452.017	517.784	517.784	115	115
2	Bổ sung mục tiêu	43.423	43.423	260.576	260.576	600	600
2.1	Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn trong nước	43.423	43.423	260.576	260.576		
2.2	Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn ngoài nước						
II	Thu từ NS cấp dưới nộp lên			8.735	645		
III	Thu hỗ trợ từ địa phương khác						

Nội dung		Dự toán năm		Quyết toán		So sánh QT/DT(%)	
		Tổng thu NSNN	Tổng thu NSDP	Tổng thu NSNN	NSDP	Tổng thu NSNN	Tổng thu NSDP
	1	2	3	4	5	6=4/2	7=5/3
C	Nguồn năm trước chuyển sang năm nay (thu chuyển nguồn)	3.971	3.971	113.066	113.066	2.847	2.847
E	Thu kết dư ngân sách			3.237	3.237		

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2024
(Kèm theo Quyết định số 1985/QĐ-UBND ngày 04 tháng 6 năm 2025 của UBND huyện Vĩnh Lộc)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh		
			NS huyện	NS xã		NS huyện	NS xã	NSDP	NSH	NSX
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	Tổng số	640.586	529.872	110.713	1.037.592	843.297	194.295	161,98	159,15	175,49
A	CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	597.163	486.449	110.713	744.935	568.521	176.415	124,75	116,87	159,34
I	Chi đầu tư phát triển	90.041	56.705	33.336	258.427	180.463	77.964	287,01	318,25	233,87
I.1	Đầu tư cho các DA theo các lĩnh vực	-			258.427	180.463	77.964			
1.1	Chi quốc phòng	-			300	300				
1.2	Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội	-			344		344			
1.3	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	-			71.300	50.039	21.261			
1.4	Chi khoa học và công nghệ	-								
1.5	Chi y tế, dân số và gia đình	-			600		600			
1.6	Chi văn hoá thông tin	-			6.597	600	5.997			
1.7	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	-			3.285		3.285			
1.8	Chi thể dục thể thao	-			2.395		2.395			
1.9	Chi bảo vệ môi trường	-			3.418	1.418	2.000			
1.10	Chi các hoạt động kinh tế	-			166.657	127.536	39.121			
1.11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	-			3.530	570	2.960			
1.12	Chi bảo đảm xã hội	-								

STT	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh		
			NS huyện	NS xã		NS huyện	NS xã	NSDP	NSH	NSX
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
1.13	Chi các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật	-								
I.4	Chi đầu tư khác	-								
II	Chi dự trữ quốc gia	-								
III	Chi thường xuyên các lĩnh vực	497.643	422.996	74.647	485.508	387.058	98.450	97,56	91,50	131,89
1	Chi quốc phòng	4.122	3.732	390	10.139	5.348	4.791	245,98	143,31	1.228,45
2	Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội	1.090	700	390	5.234	1.503	3.731	480,18	214,69	956,72
3	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	272.120	270.960	1.160	233.273	232.517	756	85,72	85,81	65,18
4	Chi khoa học và công nghệ	-								
5	Chi y tế, dân số và gia đình	24.282	24.282		29.493	29.203	290	121,46	120,27	#DIV/0!
6	Chi SN VH-TTĐDTT; Phát thanh	5.194	4.620	574	6.020	5.074	946	115,91	109,83	164,84
7	Chi bảo vệ môi trường	3.048	1.770	1.278	6.916	4.446	2.469	226,89	251,16	193,26
8	Chi các hoạt động kinh tế	33.680	31.785	1.895	16.642	11.404	5.239	49,41	35,88	276,44
9	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	95.265	32.479	62.786	111.786	39.869	71.917	117,34	122,75	114,54
10	Chi đảm bảo xã hội	55.842	50.268	5.574	66.005	57.694	8.311	118,20	114,77	149,08
11	Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật	3.000	2.400	600						
IV	Chi trả lãi, phí tiền vay	-								
V	Chi viện trợ	-								
VI	Chi cho vay	-			1.000	1.000				
	Cho vay khác (Ủy thác cho NHCSXH)	-			1.000	1.000				

STT	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh		
			NS huyện	NS xã		NS huyện	NS xã	NSDP	NSH	NSX
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
VII	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	-								
VIII	Chi dự phòng	9.479	6.749	2.730						
B	CHI CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH	43.423	43.423		143.342	142.697	645	330,11	328,62	
1	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	43.423	43.423		134.606	134.606		309,99	309,99	
1.1	Bổ sung cân đối				65.767	65.767				
1.2	Bổ sung có mục tiêu	43.423	43.423		68.839	68.839		158,53	158,53	
	- Bằng nguồn vốn trong nước	43.423	43.423		68.839	68.839		158,53	158,53	
	- Bằng nguồn vốn ngoài nước	-								
2	Chi nộp ngân sách cấp trên	-			8.735	8.090	645			
C	CHI CHUYỂN NGUỒN				149.315	132.080	17.235			
1	Chi chuyển nguồn				149.315	132.080	17.235			

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2024
(Kèm theo Quyết định số 1985/QĐ-UBND ngày 04 tháng 6 năm 2025 của UBND huyện Vĩnh Lộc)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	Tổng số	529.873	843.297	159,15
A	CHI CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH	43.423	134.606	328,62
B	CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	486.450	568.521	116,87
I	Chi đầu tư phát triển	56.705	180.463	318,25
I.1	Đầu tư cho các DA theo các lĩnh vực		180.463	
1.1	Chi quốc phòng		300	
1.2	Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội			
1.3	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề		50.039	
1.4	Chi khoa học và công nghệ			
1.5	Chi y tế, dân số và gia đình			
1.6	Chi văn hoá thông tin		600	
1.7	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn			
1.8	Chi thể dục thể thao			
1.9	Chi bảo vệ môi trường		1.418	
1.10	Chi các hoạt động kinh tế		127.536	
1.11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể		570	
1.12	Chi bảo đảm xã hội			
1.13	Chi các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật			
I.4	Chi đầu tư khác			
II	Chi thường xuyên các lĩnh vực	422.996	387.058	91,5
1	Chi quốc phòng	3.732	5.348	143,31
2	Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội	700	1.503	214,69
3	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	270.960	232.517	85,81
4	Chi khoa học và công nghệ			
5	Chi y tế, dân số và gia đình	24.282	29.203	120,27
6	Chi SN VH-TTĐTT; Phát thanh	4.620	5.074	109,83
7	Chi bảo vệ môi trường	1.770	4.446	251,16
8	Chi các hoạt động kinh tế	31.785	11.404	35,88
9	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	32.479	39.869	122,75
10	Chi đảm bảo xã hội	50.268	57.694	114,77
11	Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật	2.400		
III	Chi cho vay		1.000	

STT	Nội dung	Dự toán năm	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	Cho vay khác (Ủy thác cho NHCSXH)		1.000	
IV	Chi dự phòng	6.749		
C	Chi nộp ngân sách cấp trên		8.090	
D	CHI CHUYỂN NGUỒN		132.080	

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số 1985/QĐ-UBND ngày 04 tháng 6 năm 2025 của UBND huyện Vinh Lộc)

Đơn vị tính: Triệu đồng

S T T	Tên đơn vị	Dự toán 2024 (bao gồm cả bổ sung, điều chỉnh)						Quyết toán 2024								So sánh				
		Tổng cộng Dự toán	Chi ĐT phát triển (không kể CTMT QG)	Chi TX (không kể CTMT QG)	Chi CTMTQG			Tổng chi	Chi ĐT phát triển (không kể CTMT QG)	Chi TX (không kể CTMT QG)	Chi CTMTQG			Chi chuyển nguồn	Hủy dự toán về NS huy ện	Nộp trả NS cấp trên	Tổng chi	Chi ĐT	Chi TX	Chi CTM T-QG
					Tổng số	Chi ĐT	Chi TX				Tổng số	Chi ĐT phát triển	Chi TX							
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
	Tổng cộng	655.709	263.840	385.249	5.619	406	5.213	843.297	180.057	383.125	5.339	406	4.933	132.080		8.090				
I	Các cơ quan tổ chức	655.475	263.840	385.015	5.619	406	5.213	568.521	180.057	383.125	5.339	406	4.933	0	0	0	86.73%	68.24%	99.25%	95.02%
1	Văn phòng HĐND-U BND	21.380		20.332	1.047		1.047	21.099		20.332	767		767				98.69%		100%	73.26%
2	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp	2.176		2.176				2.176		2.176							100%		100%	
3	Sự nghiệp Giáo dục và Đào tạo	231.874		231.874				231.344		231.344							99.77%		99.77%	
	Trung tâm GDNN-GDTX	3.277		3.277				3.277		3.277							100%		100%	
	Trường Tiểu học Vĩnh Hùng	5.824		5.824				5.824		5.824							100%		100%	
	Trường Tiểu học Vĩnh Minh	5.131		5.131				4.938		4.938							96.24%		96.24%	
	Trường Tiểu học Vĩnh An	4.357		4.357				4.357		4.357							100%		100%	
	Trường Tiểu học Vĩnh Thịnh	6.957		6.957				6.952		6.952							99.93%		99.93%	
	Trường Tiểu học Vĩnh Ninh	5.709		5.709				5.709		5.709							100%		100%	

S T T	Tên đơn vị	Dự toán 2024 (bao gồm cả bổ sung, điều chỉnh)						Quyết toán 2024								So sánh				
		Tổng cộng Dự toán	Chi ĐT phát triển (không kể CTMT QG)	Chi TX (không kể CTMT QG)	Chi CTMTQG			Tổng chi	Chi ĐT phát triển (không kể CTMT QG)	Chi TX (không kể CTMT QG)	Chi CTMTQG			Chi chuyển nguồn	Hủy dự toán về NS huy ện	Nộp trả NS cấp trên	Tổng chi	Chi ĐT	Chi TX	Chi CTM T-QG
					Tổng số	Chi ĐT	Chi TX				Tổng số	Chi ĐT phát triển	Chi TX							
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
	Trường Tiểu học Vĩnh Hoà	3.829		3.829				3.829		3.829							100%		100%	
	Trường THCS Vĩnh Hưng	3.626		3.626				3.626		3.626							100%		100%	
	Trường THCS Vĩnh Phúc	4.703		4.703				4.703		4.703							100%		100%	
	Trường THCS Vĩnh Thành	4.944		4.944				4.944		4.944							100%		100%	
	Trung tâm Bồi Dưỡng Chính Trị huyện Vĩnh Lộc	1.669		1.669				1.669		1.669							100%		100%	
	Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Vĩnh Tân.	5.310		5.310				5.190		5.190							97.74%		97.74%	
	Trường THCS Vĩnh Minh	4.722		4.722				4.722		4.722							100%		100%	
	Trường THCS Vĩnh Quang	3.821		3.821				3.821		3.821							100%		100%	
	Trường THCS Vĩnh Yên	4.924		4.924				4.924		4.924							100%		100%	
	Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Vĩnh Tiến	6.464		6.464				6.371		6.371							98.56%		98.56%	
	Trường THCS Phạm Văn Hình	5.567		5.567				5.567		5.567							100%		100%	
	Trường THCS Tây Đô Vĩnh Lộc	8.955		8.955				8.955		8.955							100%		100%	

S T T	Tên đơn vị	Dự toán 2024 (bao gồm cả bổ sung, điều chỉnh)						Quyết toán 2024								So sánh				
		Tổng cộng Dự toán	Chi ĐT phát triển (không kể CTMT QG)	Chi TX (không kể CTMT QG)	Chi CTMTQG			Tổng chi	Chi ĐT phát triển (không kể CTMT QG)	Chi TX (không kể CTMT QG)	Chi CTMTQG			Chi chuyển nguồn	Hủy dự toán về NS huy ện	Nộp trả NS cấp trên	Tổng chi	Chi ĐT	Chi TX	Chi CTM T-QG
					Tổng số	Chi ĐT	Chi TX				Tổng số	Chi ĐT phát triển	Chi TX							
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
	Trường THCS Vĩnh Ninh	3.255		3.255				3.255		3.255							100%		100%	
	Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Vĩnh Khang	5.250		5.250				5.250		5.250							100%		100%	
	Trường THCS Vĩnh Hoà	3.677		3.677				3.677		3.677							100%		100%	
	Trường THCS Nguyễn Đan Quế xã Vĩnh Hùng huyện Vĩnh Lộc	5.874		5.874				5.866		5.866							99.86%		99.86%	
	Trường Tiểu học Vĩnh Phúc	6.132		6.132				6.132		6.132							100%		100%	
	Trường Tiểu học Vĩnh Thành	7.101		7.101				7.101		7.101							100%		100%	
	Trường Tiểu học Thị trấn Vĩnh Lộc	3.980		3.980				3.980		3.980							100%		100%	
	Trường Tiểu học Vĩnh Hưng	5.616		5.616				5.616		5.616							100%		100%	
	Trường Tiểu học Vĩnh Quang	4.737		4.737				4.721		4.721							99.66%		99.66%	
	Trường Tiểu học Vĩnh Yên	4.408		4.408				4.408		4.408							100%		100%	
	Trường THCS Vĩnh An	4.538		4.538				4.489		4.489							98.92%		98.92%	
	Trường THCS Vĩnh Thịnh	6.838		6.838				6.818		6.818							99.71%		99.71%	

S T T	Tên đơn vị	Dự toán 2024 (bao gồm cả bổ sung, điều chỉnh)						Quyết toán 2024									So sánh			
		Tổng cộng Dự toán	Chi ĐT phát triển (không kể CTMT QG)	Chi TX (không kể CTMT QG)	Chi CTMTQG			Tổng chi	Chi ĐT phát triển (không kể CTMT QG)	Chi TX (không kể CTMT QG)	Chi CTMTQG			Chi chuyển nguồn	Hủy dự toán về NS huyện	Nộp trả NS cấp trên	Tổng chi	Chi ĐT	Chi TX	Chi CTM T-QG
					Tổng số	Chi ĐT	Chi TX				Tổng số	Chi ĐT phát triển	Chi TX							
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
	Trường mầm non xã Vĩnh Quang Huyện Vĩnh Lộc	4.640		4.640				4.640		4.640							100%		100%	
	Trường mầm non xã Vĩnh Yên Huyện Vĩnh Lộc	5.495		5.495				5.495		5.495							100%		100%	
	Trường mầm non xã Vĩnh Tiến	3.570		3.570				3.570		3.570							100%		100%	
	Trường mầm non xã Vĩnh Long Huyện Vĩnh Lộc	6.988		6.988				6.977		6.977							99.84%		99.84%	
	Trường mầm non xã Vĩnh Phúc Huyện Vĩnh Lộc	4.640		4.640				4.640		4.640							100%		100%	
	Trường mầm non xã Vĩnh Hưng Huyện Vĩnh Lộc	5.023		5.023				5.023		5.023							100%		100%	
	Trường mầm non xã Vĩnh Thành Huyện Vĩnh Lộc	7.178		7.178				7.178		7.178							100%		100%	
	Trường mầm non xã Vĩnh Ninh Huyện Vĩnh Lộc	4.274		4.274				4.274		4.274							100%		100%	
	Trường mầm non xã Vĩnh Khang Huyện Vĩnh Lộc	3.242		3.242				3.242		3.242							100%		100%	
	Trường mầm non xã Vĩnh Hoà Huyện Vĩnh Lộc	4.202		4.202				4.202		4.202							100%		100%	

S T T	Tên đơn vị	Dự toán 2024 (bao gồm cả bổ sung, điều chỉnh)						Quyết toán 2024									So sánh			
		Tổng cộng Dự toán	Chi ĐT phát triển (không kể CTMT QG)	Chi TX (không kể CTMT QG)	Chi CTMTQG			Tổng chi	Chi ĐT phát triển (không kể CTMT QG)	Chi TX (không kể CTMT QG)	Chi CTMTQG			Chi chuyển nguồn	Hủy dự toán về NS huy ện	Nộp trả NS cấp trên	Tổng chi	Chi ĐT	Chi TX	Chi CTM T-QG
					Tổng số	Chi ĐT	Chi TX				Tổng số	Chi ĐT phát triển	Chi TX							
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
	Trường mầm non xã Vĩnh Hùng Huyện Vĩnh Lộc	5.298		5.298				5.298		5.298							100%		100%	
	Trường mầm non xã Vĩnh Tân Huyện Vĩnh Lộc	2.521		2.521				2.521		2.521							100%		100%	
	Trường mầm non xã Vĩnh Minh Huyện Vĩnh Lộc	4.878		4.878				4.878		4.878							100%		100%	
	Trường mầm non xã Vĩnh An Huyện Vĩnh Lộc	3.655		3.655				3.655		3.655							100%		100%	
	Trường mầm non xã Vĩnh Thịnh Huyện Vĩnh Lộc	6.477		6.477				6.477		6.477							100%		100%	
	Trường Tiểu học Vĩnh Long	8.599		8.599				8.583		8.583							99.81%		99.81%	
4	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội	57.006		57.006				56.987		56.987							99.97%		99.97%	
5	TTVH thông tin, thể thao và du lịch huyện Vĩnh Lộc	3.901		3.901				3.901		3.901							100%		100%	
6	Huyện ủy	12.343		12.343				12.288		12.288							99.55%		99.55%	
7	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc huyện	2.324		2.324				2.324		2.324							100%		100%	
8	Huyện Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh	858		858				858		858							100%		100%	

S T T	Tên đơn vị	Dự toán 2024 (bao gồm cả bổ sung, điều chỉnh)						Quyết toán 2024								So sánh				
		Tổng cộng Dự toán	Chi ĐT phát triển (không kể CTMT QG)	Chi TX (không kể CTMT QG)	Chi CTMTQG			Tổng chi	Chi ĐT phát triển (không kể CTMT QG)	Chi TX (không kể CTMT QG)	Chi CTMTQG			Chi chuyển nguồn	Hủy dự toán về NS huy ện	Nộp trả NS cấp trên	Tổng chi	Chi ĐT	Chi TX	Chi CTM T-QG
					Tổng số	Chi ĐT	Chi TX				Tổng số	Chi ĐT phát triển	Chi TX							
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
9	Hội Liên hiệp Phụ nữ huyện	1.110		1.110				1.110		1.110							100%		100%	
10	Hội Nông dân huyện	1.200		1.200				1.200		1.200							100%		100%	
11	Hội Cựu chiến binh huyện	722		722				722		722							100%		100%	
12	Hội Người cao tuổi	128		128				128		128							100%		100%	
13	Hội Người mù	444		444				444		444							100%		100%	
14	Hội Đông y	232		232				232		232							100%		100%	
15	Hội Nạn nhân chất độc da cam/dioxin	128		128				128		128							100%		100%	
16	Hội Cựu thanh niên xung phong	128		128				128		128							100%		100%	
17	Hội Bảo trợ người tàn tật và trẻ mồ côi	165		165				165		165							100%		100%	
18	Hội Khuyến học	120		120				120		120							100%		100%	
19	Các quan hệ khác của ngân sách	41.075		41.075				38.789		38.789							94.43 %		94.43 %	
	Toà án Nhân dân Huyện Vĩnh Lộc	95		95				95		95							100%		100%	
	Trung tâm y tế Huyện Vĩnh Lộc	42		42				42		42							100%		100%	
	Viện Kiểm sát Nhân dân Huyện Vĩnh Lộc	50		50				50		50							100%		100%	

S T T	Tên đơn vị	Dự toán 2024 (bao gồm cả bổ sung, điều chỉnh)						Quyết toán 2024								So sánh				
		Tổng cộng Dự toán	Chi ĐT phát triển (không kể CTMT QG)	Chi TX (không kể CTMT QG)	Chi CTMTQG			Tổng chi	Chi ĐT phát triển (không kể CTMT QG)	Chi TX (không kể CTMT QG)	Chi CTMTQG			Chi chuyển nguồn	Hủy dự toán về NS huyện	Nộp trả NS cấp trên	Tổng chi	Chi ĐT	Chi TX	Chi CTM T-QG
					Tổng số	Chi ĐT	Chi TX				Tổng số	Chi ĐT phát triển	Chi TX							
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
	Công an Huyện	1.503		1.503				1.503		1.503							100%		100%	
	Huyện đội	5.348		5.348				5.348		5.348							100%		100%	
	Chi cục Thi hành án dân sự Huyện Vĩnh Lộc Tỉnh Thanh Hoá	50		50				50		50							100%		100%	
	Huyện chi BSNS Bảo hiểm Xã hội Huyện Vĩnh Lộc	31.260		31.260				28.974		28.974							92.69 %		92.69 %	
	Chi cục Thống kê Huyện Vĩnh Lộc	198		198				198		198							100%		100%	
	Ban quản lý tổ chức thực hiện đấu giá quyền sử dụng đất trên địa bàn huyện Vĩnh Lộc	2.529		2.529				2.529		2.529							100%		100%	
20	Các đơn vị khác	278.161	263.840	8.749	4.572	406	4.166	194.378	180.057	9.749	4.572	406	4.166				69,88	68.24 %	100%	100%
	Các đơn vị khác có quan hệ với ngân sách huyện Vĩnh Lộc	9.789		8.749	40		40	9.789		9.749	40		40				100%		100%	100%
	Ban QL xử lý rác thải SH tại nhà máy xử lý rác thải SH tập trung tại xã Vĩnh Hòa,huyện Vĩnh Lộc	4.126			4.126		4.126	4.126			4.126		4.126				100%			100%

S T T	Tên đơn vị	Dự toán 2024 (bao gồm cả bổ sung, điều chỉnh)						Quyết toán 2024								So sánh				
		Tổng cộng Dự toán	Chi ĐT phát triển (không kể CTMT QG)	Chi TX (không kể CTMT QG)	Chi CTMTQG			Tổng chi	Chi ĐT phát triển (không kể CTMT QG)	Chi TX (không kể CTMT QG)	Chi CTMTQG			Chi chuyển nguồn	Hủy dự toán về NS huyện	Nộp trả NS cấp trên	Tổng chi	Chi ĐT	Chi TX	Chi CTM T-QG
					Tổng số	Chi ĐT	Chi TX				Tổng số	Chi ĐT phát triển	Chi TX							
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
	Ban QLDA ĐTXD huyện Vĩnh Lộc	260.941	260.535		406	406		177.164	176.758		406	406					67,89	67,84		100
	Ban quản lý dự án Thiết kế KT-DTXD lưới địa chính,đo đạc,chính lý bản đồ ĐC,ĐKĐĐ,cấp Giấy CN QSDĐ,lập HSĐC,XD cơ sở DLĐC tại 4 xã,TT:Vĩnh Long,Vĩnh Thịnh,Vĩnh Tiến và Thị trấn VL	1.000	1.000					1.000	1.000								100%	100%		
	Ban QL Lập điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch SD đất năm 2023 huyện Vĩnh Lộc	600	600					600	600								100%	100%		
	Ban quản lý lập quy hoạch chi tiết các dự án trên địa bàn huyện Vĩnh Lộc	1.372	1.372					1.366	1.366								99,56	99,56		
	Ban quản lý Lập kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Vĩnh Lộc	333	333					333	333								100%	100%		

S T T	Tên đơn vị	Dự toán 2024 (bao gồm cả bổ sung, điều chỉnh)						Quyết toán 2024								So sánh				
		Tổng cộng Dự toán	Chi ĐT phát triển (không kể CTMT QG)	Chi TX (không kể CTMT QG)	Chi CTMTQG			Tổng chi	Chi ĐT phát triển (không kể CTMT QG)	Chi TX (không kể CTMT QG)	Chi CTMTQG			Chi chuyển nguồn	Hủy dự toán về NS huy ện	Nộp trả NS cấp trên	Tổng chi	Chi ĐT	Chi TX	Chi CTM T-QG
					Tổng số	Chi ĐT	Chi TX				Tổng số	Chi ĐT phát triển	Chi TX							
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
II	Dự phòng ngân sách																			
II I	Bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới	234		234				134.606						0		0	57523.93%			
I V	Chi nộp trả ngân sách cấp trên	0	0	0	0	0	0	8.090								8.090				
V	Chi chuyển nguồn ngân sách năm sau	0	0	0	0	0	0	132.080						132.080		0				

QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2024
(Kèm theo Quyết định số 1985/QĐ-UBND ngày 04 tháng 6 năm 2025 của UBND huyện Vĩnh Lộc)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị (UBND)	Dự toán		Quyết toán					So sánh (%)	
		Tổng số	Bổ sung cân đối	Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu			Tổng số	Bổ sung cân đối
						Tổng số	Vốn nước ngoài	Vốn trong nước		
A	B	1	2	3=4+5	4	5=6+7	6	7	8=3/1	9=4/2
	TỔNG SỐ	65.936	65.936	134.606	65.767	68.839	0	68.839	204,15	99,74
1	Xã Vĩnh Quang	4.470	4.470	7.590	4.458	3.132		3.132	169,79	99,73
2	Xã Vĩnh Yên	4.927	4.927	8.661	4.915	3.746		3.746	175,80	99,76
3	Xã Vĩnh Tiến	4.366	4.366	7.520	4.354	3.166		3.166	172,24	99,73
4	Xã Vĩnh Long	4.943	4.943	26.301	4.929	21.372		21.372	532,09	99,72
5	Xã Vĩnh Phúc	4.716	4.716	8.059	4.706	3.354		3.354	170,90	99,79
6	Xã Vĩnh Hưng	5.222	5.222	11.093	5.209	5.884		5.884	212,45	99,75
7	Ninh Khang	5.860	5.860	7.569	5.848	1.721		1.721	129,16	99,80
8	Xã Vĩnh Hòa	4.918	4.918	13.468	4.904	8.564		8.564	273,84	99,72
9	Xã Vĩnh Hùng	5.690	5.690	7.862	5.676	2.186		2.186	138,16	99,75
10	Minh Tân	4.578	4.578	7.714	4.563	3.151		3.151	168,49	99,67
11	Xã Vĩnh Thịnh	5.857	5.857	13.858	5.845	8.013		8.013	236,61	99,80
12	Xã Vĩnh An	4.844	4.844	7.986	4.829	3.157		3.157	164,87	99,69
13	Thị trấn	5.545	5.545	6.924	5.531	1.393		1.393	124,88	99,75

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số 1985/QĐ-UBND ngày 04 tháng 6 năm 2025 của UBND huyện Vĩnh Lộc)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Kinh phí năm trước chuyển sang	Chia ra		Dự toán năm2024	Chia ra						Quyết toán năm 2024	Trong đó		KP giảm, nộp trả	Trong đó		Kinh phí chưa sử dụng chuyển sang năm sau	Trong đó	
			Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp		Vốn đầu tư			Vốn sự nghiệp				Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp		Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp			
						Tổng vốn đầu tư	Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm	Tổng vốn sự nghiệp	Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm									
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
	Tổng số	788	406	382	21.073	17.703		17.297	3.370		2.988	20.747	17.703	3.044				326		326
1	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025	382		382	3.230				3.230		2.848	2.904		2.904				326		326
1.1	Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo				1.889				1.889		1.889	1.853		1.853				36		36
1.2	Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng	30		30	694				694		664	403		403				290		290
1.3	Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	352		352	244				244		-108	244		244						
1.4	Truyền thông và giảm nghèo về thông tin				240				240		240	240		240						
1.5	Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình				163				163		163	163		163						
2	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025	406	406		17.843	17.703		17.297	140		140	17.843	17.703	140						
2.1	Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội, cơ bản đồng bộ, hiện đại, đảm bảo kết nối nông thôn - đô thị và kết nối các vùng miền				12.447	12.447		12.447				12.447	12.447							

STT	Chỉ tiêu	Kinh phí năm trước chuyển sang	Chia ra		Dự toán năm2024	Chia ra						Quyết toán năm 2024	Trong đó		KP giảm, nộp trả	Trong đó		Kinh phí chưa sử dụng chuyển sang năm sau	Trong đó	
			Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp		Vốn đầu tư			Vốn sự nghiệp				Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp		Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp		Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp
						Tổng vốn đầu tư	Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm	Tổng vốn sự nghiệp	Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm									
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
2.2	Tiếp tục thực hiện có hiệu quả cơ cấu lại ngành nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn triển khai mạnh mẽ Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) nhằm nâng cao giá trị gia tăng, phù hợp với quá trì				40				40		40	40		40						
2.3	Nâng cao chất lượng môi trường xây dựng cảnh quan nông thôn sáng - xanh - sạch - đẹp, an toàn giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống của nông thôn Việt Nam	406	406		2.406	2.406		2.000				2.406	2.406							
2.4	Đẩy mạnh và nâng cao chất lượng các dịch vụ hành chính công nâng cao chất lượng hoạt động của chính quyền cơ sở thúc đẩy quá trình chuyển đổi số trong nông thôn mới, tăng cường ứng dụng công nghệ thôn				2.850	2.850		2.850				2.850	2.850							
2.5	Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình nâng cao năng lực xây dựng nông thôn mới truyền thông về xây dựng nông thôn mới thực hiện Phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng nô				100				100		100	100		100						

